



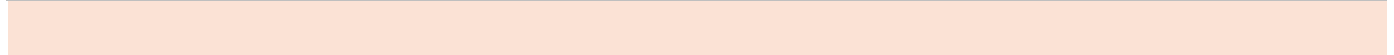
Lesson 17 아르바이트한 지 일주일 됐어요.

No.	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	아르바이트생	part-time worker	アルバイト	兼职生	Nhân viên làm thêm
2	광고	advertisement	広告 (こうこく)	广告	Quảng cáo
3	사장	business owner	社長 (しゃちょう)	老板	Giám đốc
4	이력서	resume	履歴書 (りれきしょ)	简历	Sơ yếu lý lịch
5	서빙	serving	サービング	端菜 / 服务	Phục vụ
6	자신	confidence	自信 (じしん)	自信	Tự tin
7	덜	less	より少なく	少一些	Ít hơn
8	젊다	to be young	若い (わかい)	年轻	Trẻ
9	무리하다	to strain oneself	無理をする	勉强 (太过勉强)	Quá sức / Cố quá
10	나오다	to start work	出てくる (でてくる)	出来 / 出来了	Xuất hiện / Ra ngoài
11	기억이 나다	to remember	思い出す (おもいだす)	想起来	Nhớ ra
12	늘	always	いつも	总是	Luôn luôn
13	헤어지다	to break up	別れる (わかれる)	分手 / 离别	Chia tay
14	마스터하다	to master	マスターする	掌握 / 精通	Thành thạo
15	부자	rich person	お金持ち (おかねもち)	富人	Người giàu
16	졸리다	to feel sleepy	眠い (ねむい)	困 / 困倦	Buồn ngủ
17	망하다	to be ruined	破滅する	毁了	Tiêu rồi
18	혹시	perhaps	もしかして	或许 / 也许	Có lẽ / Không chừng
19	답하다	to answer	答える (こたえる)	回答	Trả lời
20	지원하다	to apply	応募する (おうぼする)	申请 / 支援	Ứng tuyển / Hỗ trợ
21	시급	hourly wage	時給 (じきゅう)	时薪	Lương theo giờ
22	장학금	scholarship	奨学金 (しょうがくきん)	奖学金	Học bổng
23	등록금	tuition	授業料 (じゅぎょうりょう)	学费	Học phí
24	카운터	counter	カウンター	柜台	Quầy thu ngân
25	물건	item, thing	物 (もの)	东西	Đồ vật
26	정리하다	to organize, arrange	整理する (せいりする)	整理	Sắp xếp
27	서류	document	書類 (しょるい)	文件 / 资料	Giấy tờ / Hồ sơ
28	배달	delivery	配達 (はいたつ)	外卖 / 配送	Giao hàng
29	오토바이	motorcycle	オートバイ	摩托车	Xe máy
30	이후	after	以後 (いご)	之后	Sau đó
31	고민	worry	悩み (なやみ)	烦恼	Lo lắng
32	월세	monthly rent	家賃 (やちん)	月租	Tiền thuê nhà hàng tháng
33	저런	Oh, no!	あら / そんな	哎呀 / 那样的	Ồ! / Như thế
34	큰일 나다	to be in a big trouble	大変なことになる	出大事了	Xảy ra chuyện lớn
35	자리	position	席 (せき)	座位 / 位子	Chỗ ngồi / Vị trí
36	한턱내다	to treat (to a meal)	おごる	请客	Khao / Đãi
37	망가지다	to be broken	壊れる (こわれる)	坏掉	Bị hỏng
38	망치다	to ruin	台無しにする (だいなしに)	搞砸	Làm hỏng / Phá hỏng
39	잊다	to forget	忘れる (わすれる)	忘记	Quên
40	넘다	to exceed	越える (こえる)	超过 / 越过	Vượt qua
41	마치	as if	まるで	仿佛 / 好像	Giống như / Cứ như là
42	죽다	to die	死ぬ (しぬ)	死	Chết
43	짜증나다	to be annoyed	イライラする	烦 / 烦躁	Bực mình
44	답답하다	to be frustrated	もどかしい / 苦しい	烦闷 / 郁闷	Ngột ngạt / Bức bối
45	괴롭히다	to bother	いじめる / 苦しめる	欺负 / 折磨	Bắt nạt / Hành hạ
46	통하다	to communicate	通じる (つうじる)	通 / 通得通	Hiếu nhau / Thông qua
47	짖다	to bark	吠える (ほえる)	吠	Sủa
48	자동차	car	自動車 (じどうしゃ)	汽车	Xe ô tô
49	용돈	pocket money	小遣い (こづかい)	零花钱	Tiền tiêu vặt
50	놓치다	to miss	逃す (のがす) / 乗り遅れる	错过 / 丢掉	Bỏ lỡ / Đánh mất
51	비밀	secret	秘密 (ひみつ)	秘密	Bí mật
52	서다	to stop	立つ (たつ)	站	Đứng
53	지우다	to delete	消す (けす)	擦掉 / 删除	Xóa
54	늙다	to get old	老いる (おいる)	变老	Già đi
55	실수	mistake	ミス / 間違い (まちがい)	失误 / 错误	Lỗi / Sai sót
56	파일	file	ファイル	文件	Tệp tin
57	꽂	bang	ハズレ / ダメ	没中 / 糟糕	Trượt / Xui xẻo
58	알바비	pay from part-time job	バイト代 (ばいとだい)	兼职费	Tiền làm thêm
59	웹사이트	website	ウェブサイト	网站	Trang web
60	신문	newspaper	新聞 (しんぶん)	报纸	Báo
61	응원	cheer	応援 (おうえん)	加油 / 支持	Cố vũ / Ủng hộ

62	구독	subscription	購読 (こうどく)	订阅	Đăng ký (theo dõi)
63	제목	title	題名 (だいめい) / タイトル	标题	Tiêu đề
64	주방	kitchen	キッチン / 台所 (だいどころ)	厨房	Nhà bếp
65	-에 대해서	about	～について	关于～	Về～
66	답장	reply	返事 (へんじ) / 返信	回信 / 回复	Trả lời (thư, tin nhắn)
67	알맞다	to be appropriate	適当だ (てきとうだ)	合适 / 恰当	Phù hợp / Thích hợp

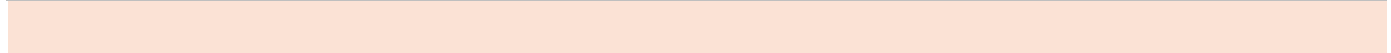
No.	Lesson 18 의사 선생님이 쉬라고 하셨어.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	목	throat	首 (くび)	脖子	Cổ
2	붓다	to become swollen	腫れる (はれる)	肿	Sưng
3	두통	headache	頭痛 (ずつう)	头痛	Đau đầu
4	콧물이 나다	to have a runny nose	鼻水が出る (はなみずがでる)	流鼻涕	Chảy nước mũi
5	체온	body temperature	体温 (たいおん)	体温	Nhiệt độ cơ thể
6	재다	to measure, take	測る (はかる)	測量 / 测	Đo
7	열	fever	熱 (ねつ)	发烧 / 热	Sốt
8	유행하다	to go viral	流行する (りゅうこうする)	流行	Thịnh hành / Lây lan
9	처방하다	to prescribe	処方する (しょほうする)	开处方	Kê đơn
10	식사	meal	食事 (しょくじ)	吃饭 / 餐	Bữa ăn / Ăn uống
11	일단	for now	一旦 (いったん)	先 / 首先	Tạm thời
12	꼭	fully	ぐっすり	充分 / 好好地	Đủ / Thật sự
13	낫다	to get better, recover	治る (なおる)	痊愈	Khỏi bệnh
14	당분간	for a while	当分 (とうぶん)	暂时	Tạm thời
15	생강	ginger	生姜 (しょうが)	生姜	Gừng
16	상관없이	regardless	関係なく (かんけいなく)	不管 / 无关	Không liên quan
17	복습하다	to review	復習する (ふくしゅうする)	复习	Ôn tập
18	상자	box	箱 (はこ)	盒子 / 箱子	Hộp
19	들다	to carry	持つ (もつ)	拿 / 提	Cầm / Mang
20	기사	driver	運転手 (うんてんしゅ)	司机	Tài xế
21	귀	ear	耳 (みみ)	耳朵	Tai
22	앞머리	bangs	前髪 (まえがみ)	刘海	Tóc mái
23	어울리다	to suit, fit	似合う (にあう)	适合 / 搭配	Hợp / Phù hợp
24	동전	coin	コイン / 硬貨 (こうか)	硬币	Đồng xu
25	곡	song, counting unit for music	曲 (きょく)	歌曲 / 曲子	Bài hát / Bản nhạc
26	어버이날	Parents' Day	母の日と父の日 (おやのひ)	父母节	Ngày của cha mẹ
27	카네이션	carnation	カーネーション	康乃馨	Hoa cẩm chướng
28	어리다	to be young	若い / 幼い (おさない)	年幼	Trẻ
29	약하다	to be weak	弱い (よわい)	弱	Yếu
30	재채기	sneeze	くしゃみ	打喷嚏	Hắt hơi
31	주사를 맞다	to get a shot	注射を受ける (ちゅうしゃをうける)	打针	Tiêm thuốc
32	어느 날	one day	ある日 (あるひ)	某一天	Một ngày nào đó
33	싫다	to dislike	嫌だ (いやだ)	不喜欢 / 讨厌	Ghét
34	지금도	even now	今でも (いまでも)	现在也	Bây giờ cũng
35	이유	reason	理由 (りゆう)	原因	Lý do
36	문법	grammar	文法 (ぶんぽう)	语法	Ngữ pháp
37	몸이 안 좋다	not to feel well	体調が悪い (たいちょうがわるい)	身体不舒服	Cảm thấy không khỏe
38	며칠	several days	何日間 (なんにちかん)	几天	Mấy ngày
39	독하다	to be severe	きつい	烈	Nặng
40	몸조리하다	to take care of one's health	安静にする / 看病する	养身体 / 调养	Chăm sóc sức khỏe
41	주인공	main character	主人公 (しゅじんこう)	主人公	Nhân vật chính
42	고향	hometown	故郷 (ふるさと)	家乡	Quê hương
43	베를린	Berlin	ベルリン	柏林	Berlin
44	당장	right away	今すぐ (いますぐ)	立刻 / 马上	Ngay lập tức
45	끊다	to quit	やめる	戒掉 / 断	Ngừng / Cai
46	묻다	to ask	尋ねる (たずねる)	问	Hỏi
47	잘해 주다	to be nice to (someone)	よくしてあげる / 優しくする	对～好 / 照顾	Đối xử tốt
48	얼굴	face	顔 (かお)	脸	Khuôn mặt
49	반팔	short-sleeved (top)	半袖 (はんそで)	短袖	Áo ngắn tay
50	갑자기	suddenly	急に (きゅうに)	突然	Đột nhiên
51	생기다	to open	開店する	开张	Mở cửa hàng
52	과일	fruit	果物 (くだもの)	水果	Trái cây
53	환자	patient	患者 (かんじゃ)	病人	Bệnh nhân
54	간호사	nurse	看護師 (かんごし)	护士	Y tá
55	약사	pharmacist	薬剤師 (やくざいし)	药剂师	Dược sĩ
56	소화가 안 되다	to have indigestion	消化不良 (しょうかふりょう)	消化不良	Khó tiêu
57	과식하다	to overeat	食べ過ぎる (たべすぎる)	吃太多	Ăn quá nhiều
58	후회하다	to regret	後悔する (こうかいする)	后悔	Hối hận

59	피부	skin	肌 (はだ)	皮肤	Da
60	화장품	cosmetic	化粧品 (けしょうひん)	化妆品	Mỹ phẩm
61	가렵다	to be itchy	かゆい	痒	Ngứa
62	직접	firsthand	直接 (ちょくせつ)	直接	Trực tiếp
63	올리브유	olive oil	オリーブオイル	橄榄油	Dầu ô liu
64	처럼	like...	~のように / ~みたいに	像~一样	Như ~
65	뿌듯하다	to be proud	誇らしい (ほこらしい)	自豪	Tự hào
66	약국	pharmacy	薬局 (やっきょく)	药店 / 药房	Nhà thuốc



No.	Lesson 19 이사하느라고 바빴어요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	오래간만/오랜만	in a long time	久しぶり (ひさしぶり)	好久不见	Lâu rồi / Lâu không gặp
2	밝다	to be bright	明るい (あかるい)	明亮	Sáng sủa
3	교통	traffic	交通 (こうつう)	交通	Giao thông
4	이삿짐	goods to be moved	引越し荷物 (ひっこしにもつ)	搬家物品	Đồ đạc chuyển nhà
5	거의	almost	ほとんど	几乎	Hầu như
6	옷장	closet	洋服ダンス / クローゼット	衣柜	Tủ quần áo
7	고생하다	to have a hard time	苦労する (くろうする)	辛苦	Vất vả
8	들르다	to drop by	立ち寄る (たちよる)	顺路拜访	Ghé qua
9	데이트하다	to have a date	デートする	约会	Hẹn hò
10	회의	meeting	会議 (かいぎ)	会议	Hội họp
11	정신없다	to be hectic	慌ただし (あわただし)	忙乱	Bận rộn / Lộn xộn
12	화나다	to be angry	怒る (おこる)	生气	Tức giận
13	잡지	magazine	雑誌 (ざっし)	杂志	Tạp chí
14	쌀쌀하다	to be chilly	肌寒い (はださむい)	微凉	Lạnh lẽo
15	하늘	sky	空 (そら)	天空	Bầu trời
16	갔다 오다	to go and come back	行ってくる (いってくる)	去了又回	Đi rồi về
17	잃다	to lose	失う (うしなう)	失去	Mất
18	부치다	to send	送る (おくる)	寄	Gửi
19	반납하다	to return	返却する (へんきやくする)	归还	Trả lại
20	내내	throughout	ずっと	一直	Suốt / Liên tục
21	쓰레기	trash	ゴミ	垃圾	Rác
22	콩나물	bean sprout	もやし	豆芽	Giá đỗ
23	환하다	to be bright	明るい (あかるい)	明亮	Sáng sủa
24	짓다	to build	建てる (たてる)	建造	Xây dựng
25	햇빛이 들다	to be lighted by the sun	日が差す (ひがさす)	阳光照射	Ánh nắng chiếu vào
26	세탁기	washing machine	洗濯機 (せんたくき)	洗衣机	Máy giặt
27	거리	distance	通り (とおり)	街道	Phố / Đường
28	전기세	electricity bill	電気代 (でんきだい)	电费	Tiền điện
29	포함되다	to be included	含まれる (ふくまれる)	包含	Bao gồm
30	남향	southward	南向き (みなみむき)	朝南	Hướng Nam
31	반지하	semi-basement	半地下 (はんちか)	半地下室	Tầng nửa hầm
32	공기	air	空気 (くうき)	空气	Không khí
33	바뀌다	to be changed	変わる (かわる)	改变	Thay đổi
34	원래	originally	元々 (もともと)	原来	Ban đầu
35	안그래도	as a matter of fact	そうでなくても	本来就	Dù sao cũng
36	집들이	housewarming party	新居祝 (しんきおいwai)	入伙庆祝	Tiệc nhập trạch
37	오래되다	to become old	古くなる (ふるくなる)	变旧	Cũ, lâu rồi
38	제가 듣기로는	from what I heard	私が聞くところによると	据我所知	Theo tôi nghe thì
39	휴지	toilet paper	トイレットペーパー	卫生纸	Giấy vệ sinh
40	풀리다	to be unrolled, untangled	解ける (とける)	解除	Được giải quyết
41	뜻	meaning	意味 (いみ)	意思	Ý nghĩa
42	신기하다	to be amazing/interesting	不思議だ (ふしぎだ)	神奇	Thần kỳ, kỳ lạ
43	장마	monsoon season	梅雨 (つゆ)	梅雨季節	Mùa mưa
44	시작되다	to be started	始まる (はじまる)	开始	Bắt đầu
45	수술하다	to operate	手術する (しゅじゅつする)	手术	Phẫu thuật
46	눈	eye	目 (め)	眼睛	Mắt
47	군데	counting unit for place(s)	~か所 (~かしょ)	处	Nơi, chỗ
48	이미	already	もう	已经	Đã
49	음식점	restaurant	飲食店 (いんしょくてん)	餐厅	Nhà hàng
50	부동산	real estate	不動産 (ふどうさん)	房地产	Bất động sản
51	사무실	office	事務所 (じむしょ)	办公室	Văn phòng
52	짜리	worth	~価値 (~か)	价值	Giá trị (cờ)
53	가구	furniture	家具 (かぐ)	家具	Đồ nội thất
54	식탁	dining table	食卓 (しょくたく)	餐桌	Bàn ăn
55	소파	sofa	ソファ	沙发	Ghế sofa
56	책장	bookshelf	本棚 (ほんだな)	书架	Giá sách

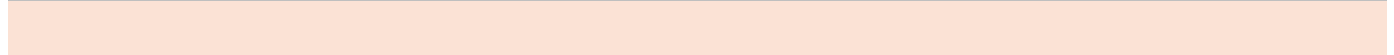
57	가격	price	価格 (かかく)	价格	Giá cả
58	알리다	to inform	知らせる (しらせる)	通知	Thông báo



No.	Lesson 20 한국에 간다면서?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	강의	lecture	講義 (こうぎ)	讲座	Bài giảng
2	성수기	peak season	繁忙期 (はんぼうき)	旺季	Mùa cao điểm
3	항공권	airplane ticket	航空券 (こうくうけん)	机票	Vé máy bay
4	할인	discount	割引 (わりびき)	打折	Giảm giá
5	비자	visa	ビザ / 査証 (さしょう)	签证	Thị thực
6	영사관	consulate office	領事館 (りょうじかん)	领事馆	Lãnh sự quán
7	신청하다	to apply	申し込む (もうしこむ)	申请	Nộp đơn / Đăng ký
8	싱가포르	Singapore	シンガポール	新加坡	Singapore
9	야경	night view	夜景 (やけい)	夜景	Cảnh đêm
10	로마	Rome	ローマ	罗马	Roma
11	볼거리	tourist attractions	見どころ (みどころ)	看点	Điểm tham quan
12	한테서	from (person)	~から (人)	从~那儿	Từ (ai đó)
13	결혼식	wedding ceremony	結婚式 (けっこんしき)	婚礼	Đám cưới
14	지진	earthquake	地震 (じしん)	地震	Động đất
15	취소되다	to be canceled	キャンセルされる / 取り消される	被取消	Bị hủy
16	아쉽다	to feel sorry	残念だ (ざんねんだ)	可惜	Tiếc
17	호랑이	tiger	虎 (とら)	老虎	Hổ
18	동물원	zoo	動物園 (どうぶつえん)	动物园	Sở thú
19	초등학교	elementary school	小学校 (しょうがっこう)	小学	Trường tiểu học
20	급하다	to be in a hurry	急ぐ (いそぐ) / 急だ (きゅうだ)	急	Gấp / Khẩn cấp
21	어디	somewhere	どこ	哪儿 / 哪里	Ở đâu
22	건물	building	建物 (たてもの)	建筑	Tòa nhà
23	패키지	(travel) package	パッケージツアー	套餐旅游	Gói du lịch
24	파리	Paris	パリ	巴黎	Paris
25	에펠탑	Eiffel Tower	エッフェル塔 (た)	埃菲尔铁塔	Tháp Eiffel
26	직항	direct flight	直行便 (ちようこうびん)	直飞	Bay thẳng
27	경유	stopover	経由 (けいゆ)	经由	Quá cảnh
28	편도	one-way	片道 (かたみち)	单程	Một chiều
29	판매	sales	販売 (はんばい)	销售	Bán hàng
30	문의	inquiry	問い合わせ (といあわせ)	咨询	Hỏi / Liên hệ
31	주소	address	住所 (じゅうしょ)	地址	Địa chỉ
32	왕복	round-trip	往復 (おうふく)	往返	Khứ hồi
33	보이다	to be seen	見える (みえる)	看得见	Nhìn thấy
34	사거리	intersection	交差点 (こうさてん)	十字路口	Ngã tư
35	오른쪽	right side	右 (みぎ)	右边	Bên phải
36	직	straight	まっすぐ	一直	Thẳng
37	건너다	to cross	渡る (わたる)	过	Băng qua
38	바로	immediately	すぐ	就 / 马上	Ngay / Liên
39	왼쪽	left side	左 (ひだり)	左边	Bên trái
40	시장	marketplace	市場 (いちば) / マーケット	市场	Chợ
41	방송국	broadcasting station	放送局 (ほうそうきょく)	广播电台	Đài truyền hình / phát thanh
42	경찰서	police station	警察署 (けいさつしょ)	派出所 / 警察局	Đồn cảnh sát
43	신호등	traffic lights	信号 (しんごう)	红绿灯	Đèn giao thông
44	잠이 들다	to fall asleep	眠りにつく (ねむりにつく)	入睡	Ngủ thiếp đi
45	화학	chemistry	化学 (かがく)	化学	Hóa học
46	어깨	shoulder	肩 (かた)	肩膀	Vai
47	빠지다	to fall for	抜ける (ぬける) / 落ちる (おちる)	掉 / 脱落	Rơi / Rụng / Thoát khỏi
48	월급	salary	給料 (きゅうりょう)	工资	Lương
49	첫눈에	at first sight	一目で (ひとめで)	一见钟情	Ngay từ cái nhìn đầu tiên
50	반하다	to have a crush	惚れる (ほれる)	爱上	Phải lòng / Yêu ngay
51	울다	to cry	泣く (なく)	哭	Khóc
52	떨어뜨리다	to drop	落とす (おとす)	掉落 / 弄丢	Làm rơi
53	렌트하다	to rent	借りる (かりる) / レンタルする	租	Thuê
54	휴게소	rest area	サービスエリア	服务区	Trạm dừng nghỉ
55	간식	snack	おやつ	零食	Đồ ăn vặt
56	고속도로	highway	高速道路 (こうそくどうろ)	高速公路	Đường cao tốc
57	비틀거리다	to stagger	ふらつく	摇晃	Lảo đảo / Loạng choạng
58	일등을 하다	to win first place	一等になる (いっとうになる)	得第一	Đạt hạng nhất
59	지나가다	to pass by	通り過ぎる (とおりすぎる)	路过	Đi qua
60	데려다주다	to accompany	送っていく (おくっていく)	送	Đưa đi, đưa tiễn
61	그동안	for the time, so far	その間 (そのあいだ)	那段时间	Trong lúc đó / Suốt thời gian đó
62	사용하다	to use	使用する (しようする)	使用	Sử dụng

No.	Lesson 21 한국 드라마를 좋아하는 줄 몰랐어.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	등장인물	character	登場人物 (とうじょうじんぶつ)	登场人物	Nhân vật xuất hiện
2	각각	each, every	それぞれ	各自	Mỗi người / Từng cái
3	개성	unique personality	個性 (こせい)	个性	Cá tính
4	매력적이다	to be attractive	魅力的だ (みりよくてきだ)	有魅力	Có sức hút / Hấp dẫn
5	배우	actor	俳優 (はいゆう) /女優 (じょゆう)	演员	Diễn viên
6	연기하다	to act	演技する (えんぎする)	演戏 / 表演	Diễn xuất
7	스토리	story	ストーリー	故事情节	Câu chuyện / Nội dung
8	탄탄하다	to be solid	しっかりしている	扎实	Chặt chẽ / Vững vàng
9	사고가 나다	to have a car accident	事故が起きる (じこがおきる)	发生事故	Xảy ra tai nạn
10	아마	perhaps	おそらく	也许 / 大概	Có lẽ
11	패딩	padded jacket	ダウンジャケット	羽绒服	Áo phao
12	영하	sub-zero	氷点下 (ひょうてんか)	零下	Dưới 0 độ
13	챙기다	to take	忘れずに持つ (わすれずにもつ)	带上	Mang theo / Chuẩn bị
14	우연히	accidentally	偶然 (ぐうぜん)	偶然	Tình cờ
15	늘	always	いつも	总是	Luôn luôn
16	점수	score	点数 (てんすう)	分数	Điểm số
17	지저분하다	to be messy	汚い (きたない)	脏乱	Bừa bộn / Dơ dáy
18	똑똑하다	to be smart	頭がいい (あたまがいい)	聪明	Thông minh
19	설명	explanation	説明 (せつめい)	说明	Giải thích
20	연예인	entertainer	芸能人 (げいのうじん)	名人 / 艺人	Người nổi tiếng / Nghệ sĩ
21	에피소드	episode	エピソード	插曲 / 片段	Tập phim / Câu chuyện nhỏ
22	작가	writer	作家 (さっか)	作家	Tác giả / Nhà văn
23	작품	work (of art)	作品 (さくひん)	作品	Tác phẩm
24	영화감독	movie director	映画監督 (えいがかんとく)	电影导演	Đạo diễn phim
25	전혀	not at all	全く (まったく)	完全不	Hoàn toàn không
26	자막	subtitles	字幕 (じまく)	字幕	Phụ đề
27	단어	words	単語 (たんご)	单词	Từ vựng
28	노력하다	to make efforts	努力する (どりよくする)	努力	Nỗ lực
29	모습	looks	姿 (すがた) / 様子 (ようす)	样子	Hình dáng / Dáng vẻ
30	왠지	for some reason	なぜか	不知为何	Không hiểu sao / Tự nhiên
31	하늘의 별 따기	being practically impossible	空の星を取るようなもの	摘星星一样难	Khó như hái sao trên trời
32	예매	ticketing	予約購入 (よやくこうにゅう)	预订	Đặt trước (vé)
33	운	luck	運 (うん)	运气	Vận may
34	순식간	a brief instant	一瞬 (いっしゅん)	一瞬间	Trong chớp mắt
35	요령	tips	コツ	技巧	Mẹo, bí quyết
36	비법	secret	秘訣 (ひけつ) / 秘法 (ひほう)	秘诀	Bí quyết
37	전수하다	to hand down	伝授する (でんじゅする)	传授	Truyền lại, truyền dạy
38	매진되다	to be sold out	売り切れる (うりきれる)	卖光了	Bán hết
39	대기하다	to wait	待機する (たいきする)	等待	Chờ, chờ đợi
40	늦어도	at the latest	遅くとも (おそくとも)	最迟	Trễ nhất là
41	동시에	at the same time	同時に (どうじに)	同时	Đồng thời
42	이용하다	to use	利用する (りようする)	利用	Sử dụng
43	대단하다	to be awesome	すごい / 偉い (えらい)	厉害 / 了不起	Tuyệt vời / Ghê gớm
44	뽐뽐하다	to be energetic	元気いっぱいだ (げんきいっぱいだ)	精神抖擞	Tinh táo, tràn đầy năng lượng
45	택배	parcel delivery	宅配便 (たくはいびん)	快递	Giao hàng, chuyển phát
46	대신	instead	代わりに (かわりに)	代替 / 替代	Thay thế
47	과제	assignment	課題 (かだい)	课题 / 作业	Bài tập / Nhiệm vụ
48	고춧가루	red pepper powder	唐辛子の粉 (とうがらしのこ)	辣椒粉	Ớt bột
49	쌓다	to pile	積む (つむ)	堆积	Chồng chất / Tích lũy
50	저절로	by itself	自然に (しぜんに)	自然而然	Tự nhiên
51	잠그다	to lock	鍵をかける (かぎをかける)	锁上	Khóa lại
52	막다	to block	防ぐ (ふせぐ) / 止める (とめる)	阻止 / 拦住	Ngăn chặn
53	잡다	to catch	捕まえる (つかまえる)	抓住	Bắt / Nắm
54	물다	to bite	噛む (かむ)	咬	Cắn
55	걸다	to hang	掛ける (かける)	挂	Treo / Gợi (điện thoại)
56	안다	to hug	抱く (だく)	拥抱	Ôm
57	쫓다	to chase	追いかける (おいかける)	追赶	Đuổi theo
58	세월	time	歲月 (さいげつ) / 時の流れ (ときのながれ)	岁月	Thời gian / Năm tháng
59	판	counting unit of plate	枚 (まい)	张	Tấm
60	한숨도 못 자다	to not sleep a wink	一睡もできない (いっすいもできない)	一点都没睡	Không ngủ chút nào
61	팬픽	fan fiction	二次創作 (にじそうさく) / ファンフィク	同人小说	Truyện fanfic
62	다운받다	to download	ダウンロードする	下载	Tải xuống
63	목이 마르다	to be thirsty	喉が渇く (のどがかわく)	口渴	Khát nước

64	눈치 보다	to watch out how someone will react	様子をつかがう (ようすをつかがう)	看眼色行事	Nhìn sắc mặt / Thăm dò
65	멀티뷰	multi-view	マルチビュー	多视角	Góc nhìn đa chiều
66	자세히	closely	詳しく (くわしく)	详细地	Một cách chi tiết
67	섭섭하다	to be regrettable	寂しい (さびしい) / 名残惜しい (なごりおしい)	失落 / 难过	Buồn / Tiếc nuối
68	시청	watching	視聴 (しちよう)	收看	Xem (TV, chương trình)
69	신기록	new record	新記録 (しんきろく)	新纪录	Kỷ lục mới
70	세우다	to make [record]	立てる (たてる) / 記録する (きろくする)	建立 / 创下	Lập (kỷ lục), Dựng lên



No.	Lesson 22 머리를 자연스럽게 해 주세요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	미용사	hair designer	美容師 (びようし)	美容师	thợ làm tóc
2	머리술	amount of hair	髪の毛の量 (かみのけのりょう)	头发的数量	số lượng tóc
3	적다	to be few	少ない (すくない)	少	ít
4	풍성하다	to be plentiful	豊かだ (ゆたかだ)	丰富	dày, phong phú
5	파마	perm	パーマ	烫发	uốn tóc
6	염색	dyeing	染める (そめる)	染发	nhuộm tóc
7	몇 번	several times	何回 (なんかい)	几次	mấy lần
8	머리카락	hair	髪の毛 (かみのけ)	头发	tóc
9	상하다	to be damaged	傷む (いたむ)	受损	hư hỏng
10	천연 파마약	natural perm chemical	天然パーマ薬 (てんねんぱーまやく)	天然烫发药水	thuốc uốn tóc tự nhiên
11	곱은 웨이브	loose curl	太めのウェーブ (ふとめのうゑーぶ)	粗波浪	sóng tóc dày
12	자연스럽다	to be natural	自然だ (しぜんだ)	自然	tự nhiên
13	진하다	to be heavy (makeup)	濃い (こい)	浓	đậm
14	외국어	foreign language	外国語 (がいこくご)	外语	ngoại ngữ
15	전학	transfer to another school	転校 (てんこう)	转学	chuyển trường
16	장거리	long distance	長距離 (ちょうきょり)	长途	đường dài
17	연애	romantic relationship	恋愛 (れんあい)	恋爱	yêu đương
18	차례	turn	順番 (じゅんばん)	顺序	thứ tự
19	커튼	curtain	カーテン	窗帘	rèm cửa
20	봉지	bag (counting unit)	袋 (ふくろ)	袋子	túi nylon
21	여러분	everyone	皆さん (みなさん)	大家	các bạn
22	깨다	to wake up	起きる (おきる)	醒来	thức dậy
23	익다	to ripen, to be cooked	熟す (うれる)	熟	chín
24	얼다	to be frozen	凍る (こおる)	冻	đóng băng
25	남다	to remain	残る (のこる)	剩下	còn lại
26	굶다	to starve	飢える (うえる)	挨饿	nhịn đói
27	크다	to grow	大きい (おおきい)	大	to
28	달다	to become hot	甘い (あまい)	甜	ngọt
29	개그맨	comedian	お笑い芸人 (おわらいげいにん)	搞笑艺人	diễn viên hài
30	얼음	ice	氷 (こおり)	冰	đá
31	답답하다	to be stuffy	もどかしい / じれったい	烦闷 / 郁闷	bức bối / khó chịu
32	다듬다	to trim	手入れする (ていれする)	修剪	tỉa, chăm sóc
33	돌보다	to take care of	世話をする (せわをする)	照顾	chăm sóc
34	유치원	kindergarten	幼稚園 (ようちえん)	幼儿园	trường mẫu giáo
35	관련되다	to be relevant	関係する (かんけいする)	相关	liên quan
36	만에	after	~年 (~ねん)	过了 (时间)	sau (bao lâu)
37	인테리어	interior design	インテリア	室内装饰	nội thất
38	고급스럽다	to be luxurious	高級感がある (こうきゅうかんがある)	高档	sang trọng
39	다양하다	to be diverse	多様だ (たようだ)	多样	đa dạng
40	덕분에	thanks to	おかげで	多亏	nờ
41	수건	towel	タオル	毛巾	khăn tắm
42	가운	gown	ガウン	长袍	áo choàng
43	올리다	to put up	上げる (あげる)	上传 / 举起	đăng tải / nâng lên
44	문장	sentence	文章 (ぶんしょう)	句子	câu văn
45	놀랍다	to be surprising	驚くべき (おどろくべき)	惊讶	đáng ngạc nhiên
46	하마터면	nearly	危うく (あやうく)	差点	suýt nữa
47	분위기	vibe	雰囲気 (ふんいき)	氛围	không khí
48	한 듯 안한 듯	as if one does not do it	しているようでしていないようで	似有似无	như có như không
49	비결	secret	秘訣 (ひけつ)	秘诀	bí quyết
50	관심	interest	関心 (かんしん)	关注	quan tâm
51	외모	appearance	見た目 (みため)	外貌	ngoại hình
52	남성용	for men	男性用 (だんせいよう)	男用	dành cho nam
53	신경 쓰다	to pay attention	気にする (きにする)	介意	để ý / quan tâm
54	늘다	to increase	増える (ふえる)	增加	tăng lên
55	방귀	fart	おなら	放屁	đánh rắm
56	참다	to suppress	我慢する (がまんする)	忍耐	chịu đựng

57	떨어지다	to fail	落ちる (おちる)	掉落	rơi
58	태우다	to burn	燃やす (もやす)	烧	đốt
59	안개	fog	霧 (きり)	雾	sương mù
60	질다	to be thick	濃い (こい)	浓	đậm
61	연휴	holidays	連休 (れんきゅう)	连休	kỳ nghỉ dài
62	이발하다	to get a haircut	散髪する (さんぱつする)	理发	cắt tóc
63	어쩌면	possibly	もしかすると	也许	có thể
64	목도리	winter scarf	マフラー	围巾	khăn quàng cổ
65	한국식	Korean style	韓国風 (かんこくふう)	韩国式	kiểu Hàn Quốc
66	예상	expectation	予想 (よそう)	预想	dự đoán
67	기말	final	期末 (きまつ)	期末	c cuối kỳ
68	발음하다	to pronounce	発音する (はつおんする)	发音	phát âm
69	순서	order	順序 (じゅんじょ)	顺序	thứ tự
70	이기다	to win	勝つ (かつ)	赢	thắng
71	입장하다	to enter	入場する (にゅうじょうする)	进入	vào (địa điểm)
72	근사하다	to be fabulous	すてきだ / かっこいい	近似 / 很棒	đẹp, tuyệt vời
73	모델	model	モデル	模特	người mẫu
74	정장	suit	スーツ	西装	vest
75	인기를 끌다	to make a splash	人気を集める (にんぎをあつめる)	受欢迎	được yêu thích
76	제품	product	製品 (せいひん)	产品	sản phẩm
77	한류	the Korean Wave	韓流 (かんりゅう)	韩流	làn sóng Hàn Quốc
78	품질	quality	品質 (ひんしつ)	质量	chất lượng
79	돌보이다	to stand out	目立つ (めだつ)	突出	nổi bật
80	안전하다	to be safe	安全だ (あんぜんだ)	安全	an toàn

No.	Lesson 23 무슨 선물을 줘야 할지 모르겠어요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	몇그저께	a few days ago	一昨日 (おととい)	前天	hôm kia
2	싸우다	to argue, fight	喧嘩する (けんかする)	吵架	cãi nhau
3	화해하다	to reconcile	仲直りする (なかなおりする)	和解	hòa giải
4	기분이 풀리다	to feel better	気分が晴れる (きぶんがはれる)	心情好转	tâm trạng cải thiện
5	꽃다발	bouquet	花束 (はなたば)	花束	bó hoa
6	근사하다	to be splendid	かっこいい / 素敵だ	很棒 / 酷	tuyệt vời / đẹp
7	제대로	properly	ちゃんと / きちんと	好好地 / 正确地	đúng cách / chính xác
8	챙기다	to take care of	ちゃんと準備する (じゅんびする)	Chuẩn bị kỹ càng	chuẩn bị chu đáo
9	애인	lover	恋人 (こいびと)	爱人	người yêu
10	도망가다	to run away	逃げる (にげる)	逃跑	chạy trốn
11	미신	superstition	迷信 (めいしん)	迷信	mê tín
12	웬일	what reasons	どうしたことか	怎么回事	chuyện gì vậy
13	퇴근하다	to leave work	仕事を終える (しごとをおえる)	下班	tan ca
14	빗길	rainy road	雨の道 (あめのみち)	雨天路面	đường ướt do mưa
15	미끄러지다	to slip, skid	滑る (すべる)	滑倒	trượt ngã
16	신혼여행	honeymoon	新婚旅行 (しんこんりょこう)	蜜月旅行	tuần trăng mật
17	시차	time difference	時差 (じさ)	时差	chênh lệch múi giờ
18	소나기	rain shower	にわか雨 / 土砂降り	阵雨	mưa rào
19	젖다	to get wet	ぬれる	湿	ướt
20	날짜	date	日付 (ひづけ)	日期	ngày
21	저장되다	to be saved	保存される (ほぞんされる)	被保存	được lưu trữ
22	당황스럽다	to be embarrassed	慌てる (あわてる)	慌张	bối rối
23	혼나다	to be scolded	怒られる (おこられる)	挨骂	bị mắng
24	조언	advice	助言 (じょげん)	建议	lời khuyên
25	정이 들다	to be attached to	情が芽生える (じょうがめばえる)	产生感情	có tình cảm
26	축의금	money gift	祝儀 (しゅうぎ)	祝贺金	tiền mừng đám cưới
27	관습	customs	慣習 (かんしゅう)	习俗	tập quán
28	주방용품	kitchenware	台所用品 (だいどころようひん)	厨房用具	dụng cụ nhà bếp
29	가격대	price range	価格帯 (かかくたい)	价位	mức giá
30	예산	budget	予算 (よさん)	预算	ngân sách
31	차잔 세트	tea cup set	茶器セット (ちゃきセット)	茶具套装	bộ ấm chén trà
32	동창회	alumni reunion	同窓会 (どうそうかい)	同学会	họp lớp
33	청첩장	wedding invitation	招待状 (しょうたいじょう)	请柬	thiệp cưới
34	신랑	(bride)groom	新郎 (しんろう)	新郎	chú rể
35	성실하다	to be faithful, sincere	誠実だ (せいじつだ)	诚实	thành thật, chăm chỉ
36	인공지능	AI (artificial intelligence)	人工知能 (じんこうちのう)	人工智能	trí tuệ nhân tạo
37	조건	condition, qualification	条件 (じょうけん)	条件	điều kiện
38	고려하다	to consider	考慮する (こうりょする)	考虑	xem xét, cân nhắc
39	회원	member	会員 (かいいん)	会员	hội viên
40	중매	matchmaking	仲介 (ちゅうかい)	媒人	mai mối

41	거절당하다	to be declined	拒絶される (きよぜつされる)	被拒绝	bị từ chối
42	유통기한	expiration date	消費期限 (しょうひきげん)	保质期	hạn sử dụng
43	배탈이 나다	to have a stomachache	お腹を壊す (おなかをこわす)	肠胃不适	bị đau bụng
44	혼나다	to have a hard time	怒られる (おこられる)	挨骂	bị mắng
45	분다	to be mushy/soggy	膨れる (ふくれる)	涨	phồng lên, sưng lên
46	창피하다	to be embarrassed	恥ずかしい (はづかしい)	害羞	xấu hổ
47	성당	Catholic church	教会 (きょうかい)	教堂	nhà thờ
48	세제	detergent	洗剤 (せんざい)	洗涤剂	chất tẩy rửa
49	거품	bubble	泡 (あわ)	泡沫	bọt
50	번창하다	to thrive	繁盛する (はんじょうする)	繁荣	phát đạt, thịnh vượng
51	수명	life expectancy	寿命 (じゅめいよう)	寿命	tuổi thọ
52	-(으)면서	as	～しながら	一边...一边...	vừa... vừa...
53	연령	age	年齢 (ねんれい)	年龄	độ tuổi
54	지인	acquaintance	知人 (ちじん)	熟人	người quen
55	독특하다	to be unique	独特だ (どくとくだ)	独特	độc đáo
56	과학적이다	to be scientific	科学的だ (かがくてきだ)	科学的	mang tính khoa học
57	근거	grounds	根拠 (こんきょ)	根据	căn cứ
58	믿음	belief	信頼 (しんらい) / 信念 (しんねん)	信任 / 信念	niềm tin
59	예를 들다	to give an example	例を挙げる (れいをあげる)	举例	lấy ví dụ
60	반대로	in contrast	反対に (はんたいに)	反过来	ngược lại
61	찰싹떡	sticky rice cake	もち米団子 (もちごめだんご)	糯米糕	bánh gạo nếp
62	엿	Korean taffy	飴 (あめ)	麦芽糖	kẹo mật
63	끈적끈적하다	to be sticky	べたべたする	黏黏的	dính nhớp nháp
64	붙다	to stick (to), pass	くっつく / 付く (つく)	粘	dính, dán
65	까마귀	crow	カラス	乌鸦	quạ
66	까치	maggie	カササギ	喜鹊	chim sẻ
67	피하다	to avoid	避ける (さける)	避免	tránh
68	피	blood	血 (ち)	血	máu
69	배려하다	to consider (others)	配慮する (はいりょする)	关怀	quan tâm, chăm sóc
70	불길하다	to be unlucky	不吉だ (ふきつだ)	不祥	điềm gở

No.	Lesson 24 공부는 하면 할수록 어려운 것 같아.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	면접	interview	面接 (めんせつ)	面試	phỏng vấn
2	창업	starting a business	創業 (そうぎょう)	创业	khởi nghiệp
3	반려 동물	pet	ペット	宠物	thú cưng
4	운영하다	to operate, to run	運営する (うんえいする)	运营	vận hành
5	사업	business	事業 (じぎょう)	事业	kinh doanh
6	경력을 쌓다	to build one's career	経歴を積む (けいれきをつむ)	积累经验	tích lũy kinh nghiệm
7	아무래도	in all respects	どうしても / やはり	无论如何	dù sao, thế nào đi nữa
8	적성	aptitude	適性 (てきせい)	适性	năng khiếu
9	성격	personality	性格 (せいかく)	性格	tính cách
10	꼼꼼하다	to be meticulous	きちんとしている	细心	tỉ mỉ
11	부지런하다	to be diligent	勤勉だ (きんべんだ)	勤奋	chăm chỉ
12	고집이 세다	to be stubborn	頑固だ (がんこだ)	固执	cứng đầu
13	차분하다	to be calm	落ち着いている (おちついてい)	冷静	điềm tĩnh
14	양	amount	量 (りょう)	量	lượng
15	취업	getting a job	就職 (しゅうしょく)	就业	xin việc, có việc làm
16	유지하다	to keep	維持する (いじする)	维持	duy trì
17	서비스센터	customer centre	サービスセンター	服务中心	trung tâm dịch vụ
18	강하다	to be strong	強い (つよい)	强	mạnh
19	살이 타다	to get a sunburn	日焼けする (ひやけする)	被晒伤	bị cháy nắng
20	중독	addiction	中毒 (ちゅうどく)	中毒	nghiện
21	선수	player	選手 (せんしゅ)	选手	vận động viên
22	헛소문	false rumor	根も葉もない噂 (ねもはもないうわさ)	谣言	tin đồn vô căn cứ
23	퍼뜨리다	to spread	広める (ひろめる)	传播	lan truyền
24	공학	engineering	工学 (こうがく)	工程学	kỹ thuật
25	경영학	business administration	経営学 (けいえいがく)	管理学	quản trị kinh doanh
26	추천서	recommendation letter	推薦状 (すいせんじょう)	推荐信	thư giới thiệu
27	성적	grade	成績 (せいせき)	成绩	điểm số
28	합격하다	to pass	合格する (ごうかくする)	合格	đỗ, vượt qua
29	장난감	toy	おもちゃ	玩具	đồ chơi
30	전기	electricity	電気 (でんき)	电	điện
31	움직이다	to move	動く (うごく)	移动	di chuyển
32	이어지다	to be connected	つながる	连接	nối tiếp
33	정비	repair	整備 (せいび)	维修	bảo trì
34	기술	skill, technology	技術 (ぎじゅつ)	技术	kỹ thuật

35	새롭다	to be new	新しい (あたらしい)	新	mới
36	가슴이 뛰다	one's heart pounds	胸が高鳴る (むねがたかなる)	心跳	tim đập
37	미래	future	未来 (みらい)	未来	tương lai
38	희망	hope	希望 (きぼう)	希望	hy vọng
39	이루다	to achieve	成し遂げる (なすとげる)	实现	đạt được
40	목적	purpose	目的 (もくてき)	目的	mục đích
41	보고서	report	報告書 (ほうこくしょ)	报告	báo cáo
42	자기소개서	cover letter/personal statement	自己紹介書 (じこしょうかいしょ)	自我介绍信	thư tự giới thiệu
43	경쟁률	competition rate	競争率 (きょうそうりつ)	竞争率	tỷ lệ cạnh tranh
44	기업	company, enterprise	企業 (きぎょう)	企业	doanh nghiệp
45	제출하다	to submit	提出する (ていしゅつする)	提交	nộp
46	마감일	due date	締め切り (しめきり)	截止日期	ngày hết hạn
47	이틀	two days	二日間 (ふつかかん)	两天	hai ngày
48	마무리하다	to finish	仕上げる (しあげる)	完成	hoàn thành
49	생각이 나다	to occur to one's mind	思ひ出す (おもいだす)	想起	nhớ ra
50	알람을 맞추다	to set the alarm	アラームをセットする	设定闹钟	đặt báo thức
51	서다	to stand	立つ (たつ)	站	đứng
52	벽	wall	壁 (かべ)	墙	tường
53	어항	fish tank	水槽 (すいそう)	鱼缸	bể cá
54	그립다	to miss	恋しい (こいしい)	想念	nhớ
55	결과	result	結果 (けっか)	结果	kết quả
56	늘어나다	to stretch	増える (ふえる)	增加	tăng lên
57	낯설다	to be unfamiliar	見知らぬ (みしらぬ)	陌生	lạ lẫm
58	익숙하다	to be familiar	慣れている (なれている)	熟悉	quen thuộc
59	포기하다	to give up	諦める (あきらめる)	放弃	từ bỏ
60	인턴십	internship	インターンシップ	实习	thực tập
61	도움이 되다	to be helpful	役に立つ (やくにたつ)	有帮助	có ích
62	알아듣다	to comprehend	聞き取る (ききとる)	听懂	nghe hiểu
63	녹음하다	to record	録音する (ろくおんする)	录音	ghi âm
64	분야	area	分野 (ぶんや)	领域	lĩnh vực
65	자격	qualification	資格 (しかく)	资格	tư cách, bằng cấp
66	대졸	college graduate	大卒 (だいそつ)	大学毕业	tốt nghiệp đại học
67	경력자	experienced worker	経験者 (けいけんしゃ)	有经验者	người có kinh nghiệm
68	우대	favorable treatment; preferred	優遇 (ゆうぐう)	优待	ưu đãi
69	졸업증명서	certificate of graduation	卒業証明書 (そつぎょうしょうめいしょ)	毕业证书	giấy chứng nhận tốt nghiệp
70	게시판	bulletin board	掲示板 (けいじばん)	公告栏	bảng thông báo